

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 26/11/2019

V/v: “*Tranh chấp tài sản
sau ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Anh Dân
- Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và Bà Lê Thị Hồng Phương.
- Đại diện VKS nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Vân - Kiểm sát viên.
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên .

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2019/HNGĐ-PT ngày 16/1/2019 về tranh chấp tài sản sau ly hôn. Do bản án số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐ - PT ngày 01/3/2019, giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Chị Phan Thị S, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Xóm X, xã O, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Doãn S, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Xóm H, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(chị S, ông S1 có mặt)

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1982, có mặt.

Địa chỉ: Xóm X, xã O, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1957, có mặt.

- Bà Phạm Thị Th1, sinh năm 1959, có mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm X, xã O, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- UBND xã O, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ: Xóm N, xã O, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh H. Chức vụ: Chủ tịch UBND xã O, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện P.

Địa chỉ: Tiểu khu L, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu X – Giám đốc ngân hàng, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Năm 2002 chị Phan Thị S và anh Phạm Văn T kết hôn, quá trình chung sống do vợ chồng không hợp nhau nên ngày 15/9/2015 Tòa án nhân dân huyện P đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Theo nội dung quyết định thì chị S trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Phạm Văn A sinh ngày 26/5/2003 và Phạm Kim B, sinh ngày 19/7/2012, chị S không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung chị S và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên đến nay chị và anh T không thỏa thuận được về chia tài sản chung của vợ chồng, mặt khác do điều kiện kinh tế, một mình chị nuôi dưỡng cả hai con chung nên không đảm bảo cho các cháu ăn học. Vì vậy chị S khởi kiện yêu cầu cụ thể như sau: Anh T đóng góp cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Nhà cấp 4, xây dựng trên đất mượn của UBND xã O; 02 thửa đất ruộng; 02 thửa đất rừng; 02 thửa đất màu. Trả nợ chung của vợ chồng gồm: Bà Đường Thị L, cư trú tại xã O số tiền 5.000.000 đồng. Ông Bùi Duy Q, cư trú tại huyện Đ số tiền 10.000.000 đồng. Ông Phan Văn Đ, cư trú tại xã O (Bố đẻ của chị) số tiền 33.000.000 đồng. Bà Lê Thị Đ cư trú tại xã O (Mẹ đẻ của chị) 1,5 chỉ vàng 9999. Ông Phạm Văn P cư trú tại xã O số tiền 15.000.000 đồng.

Bị đơn anh Phạm Văn T khai: Tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, chị S đã lấy đi hết, còn lại đất rừng, đất ruộng là của ông Th, bà Th1. Tại phiên hòa giải lần thứ nhất anh T xác định toàn bộ tài sản chung chị S đã lấy đi hết, tại phiên hòa giải lần hai anh T xác định tài sản chung của vợ chồng có nhà xây cấp 4, (nhà làm trên đất của ông Th và bà Th1, không phải đất thuê, mượn của UBND xã O) các tài sản khác trong nhà theo kết luận định giá, anh đề nghị chia theo quy định của pháp luật, đồng thời có đơn đề nghị Tòa án xác minh chị S đã lấy đi những tài sản chung của vợ chồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Phạm Văn Th trình bày: Năm 2002 chị S và anh T kết hôn, được ông bà tổ chức đám cưới theo phong tục, đến năm 2014 do mâu thuẫn chồng nên Tòa án đã giải quyết cho ly hôn, nay chị S yêu cầu chia tài sản chung thì ông không đồng ý theo ý kiến của chị S. Ông xác định tài sản chung của chị S và anh T chỉ có nhà xây cấp 4 xây dựng trên đất của ông bà là do ông, bà tự khai phá và được HTX

X giao từ năm 1982, (không phải đất thuê, mượn của ủy ban xã Ô như chị S trình bày) và tài sản trong nhà, còn đất ruộng, đất rừng là của ông bà, ông không đồng ý chia.

- Bà Phạm Thị Th1 là vợ của ông Th nhất trí ý kiến và quan điểm của ông Th.

- Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện P trình bày: Ngày 20/5/2014 chị S và anh T có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện P là 30.000.000 đồng, người vay là chị Phan Thị S, người thừa kế là anh Phạm Văn T. Hạn trả cuối cùng là ngày 07/5/2017, đến nay đã quá hạn. Ngày 07/5/2017 chị S đã trả 15.000.000 đồng, đề nghị Tòa án buộc chị S và anh T phải trả tiếp 15.000.000 tiền gốc và lãi theo quy định.

- Đại diện UBND xã O trình bày: Diện tích đất do chị S và anh T đã làm nhà xây cấp 4, theo bản đồ địa chính là thửa 16, hiện nay anh T, ông Th, bà Th1 đang ở là đất do Ủy ban xã quản lý, chưa cấp cho ai, khi xây dựng nhà cấp 4, Ủy ban xã đã lập biên bản, gia đình cam kết khi nào Ủy ban xã lấy lại thì phải trả.

Người làm chứng - ông Nguyễn Văn Y trình bày: Năm 1982 ông là chủ nhiệm HTX X, xã O, thời điểm đó có mở trại lợn giống, nhưng sau đó dừng hoạt động nên có nhờ gia đình ông Th trông coi mảnh đất này chứ HTX không có quyền giao đất cho ông Th. Do sức khỏe yếu nên ông đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án, chị S thay đổi một phần khởi kiện, cụ thể: Về khoản nợ chị chỉ yêu cầu anh T phải cùng trả khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội là 30.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của Ngân hàng, các khoản nợ khác trong đơn khởi kiện chị không yêu cầu giải quyết, quá trình giải quyết vụ án chị S đã trả 15.000.000 đồng, hiện còn 15.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của Ngân hàng anh T phải trả. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung, trả nợ chung sau khi ly hôn của chị Phan Thị S với anh Phạm Văn T.

Về tài sản chung: Chị S được quyền sử dụng các tài sản gồm: Nhà xây cấp 4 trên thửa đất 16, do UBND xã O quản lý, nhà có giá trị là 135.825.630 đồng, thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35, diện tích 792m², thửa đất có giá trị là 45.936.000 đồng, các tài sản trong nhà gồm: Tủ tường gỗ ép; Tủ kệ ti vi; Bàn, ghế; 02 giường tiện; Bếp ga, bình ga; Máy bơm nước; Téc nước; ống hút khói có giá trị là 3.900.000 đồng. Tổng giá trị là 185.661.630 đồng.

Anh T được quyền sử dụng các tài sản gồm:

Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 35, diện tích 502m²; Thửa đất có giá trị là 24.598.000 đồng; Thửa đất số 487, tờ bản đồ số 25, diện tích 340m²; Thửa đất có giá trị là 19.720.000 đồng; Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 35, diện tích 144m²; Thửa đất có giá trị là 7.056.000 đồng; Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 34, diện tích 697m²; Thửa đất có giá trị là 124.062.000 đồng. Các tài sản khác gồm: Cây cối có giá trị là: 5.275.000 đồng; Tường rào có giá trị là 4.783.460 đồng. Tổng giá trị tài sản là 185.578.045 đồng.

Về nợ chung: Buộc anh Phạm Văn T phải trả Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện P số tiền là 15.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của Ngân hàng là 2.275.000 đồng; tổng số tiền vay cả gốc và lãi là 17.275.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm anh T, ông Th, bà Th1 kháng cáo toàn bộ bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện VKS phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của anh T, ông Th, bà Th1 trong hạn luật định đã nộp đủ phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn chị S rút yêu cầu về chia thửa đất số 35, diện tích 502m², trên đất có tường xây của chị S và anh T trong thời kỳ còn chung sống vợ chồng.

Chị S xác định tài sản chung của vợ chồng là toàn bộ nhà trên thửa đất số 32, tờ bản đồ số 35 (đất của UBND xã O) và các thửa đất (4 thửa) có trong GCNQSD đất UBND huyện P cấp ngày 24/9/2005 mang tên chị và anh T là tài sản chung của vợ chồng.

Anh T không nhất trí yêu cầu của chị S về việc 04 thửa đất trong GCNQSD đất là của anh và chị S vì anh không biết lý do tại sao anh lại được cấp GCNQSD 4 thửa đất này. Anh xác định đất của bố, mẹ anh ông Th, bà Th1.

Ông Th, bà Th1 xác định 04 thửa đất hiện có trong GCNQSD đất của anh T và chị S là của vợ chồng ông, năm 2003 có cho anh T, chị S là cho tạm thời để canh tác ông, bà không hiểu lý do gì lại sang tên anh T, chị S. Nhưng cả anh T và ông Th đều xác định có ký vào đơn “xin tách đất”, cho anh T ghi ngày 30 tháng 8 năm 2005. Bà Th1 khai không ký vào đơn xin tách đất cho anh T.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bên đương sự chị S, anh T, ông Th, bà Th1 thống nhất thỏa thuận như sau:

Chị S được quyền sở hữu 01 căn nhà (trên đất của HTX O), cùng tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. 04 thửa đất: Thửa số 15, tờ bản đồ số 35, diện tích 792m²; Thửa đất số 487, tờ bản đồ số 25, diện tích 340m²; Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 35, diện tích 144m²; Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 34, diện tích 967m² có trong GCNQSD đất tên anh T, chị S thuộc quyền sử dụng của anh T. Chị S không yêu giải quyết thửa đất số 35, diện tích 502m², trên đất có tường xây của chị S và anh T trong thời kỳ còn chung sống vợ chồng, mà xác định là của ông Th, bà Th1. Khoản tiền nợ Ngân hàng anh T có trách nhiệm trả.

Đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp pháp luật, nên công nhận sự tự nguyện này.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật .

[3.] Tại phiên tòa, đại diện VKS nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng tố tụng. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận sự tự nguyện của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Từ sự phân tích trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 300; khoản 2 Điều 308/BLTTDS, Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm số 15/2018/DSST, ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 48 Nghị quyết 326; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự chị Phan Thị S, anh Phạm Văn T, ông Phạm Văn Th, bà Phạm Thị Th1.

Sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Chị Phạm Thị S được quyền sở hữu: 01 nhà xây cấp 4 trên thửa đất 16 (đất của UBND xã O quản lý), nhà có giá trị là 135.825.630 đồng cùng các tài sản trong nhà gồm: Tủ tường gỗ ép; Tủ kệ ti vi; Bàn, ghế; 02 giường tiện; Bếp ga, bình ga; Máy bơm nước; Téc nước; ống hút khói có giá trị là 3.900.000 đồng. Tổng giá trị là 139.725.630 đồng.

2. Anh T được quyền sử dụng 04 thửa đất: Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35, diện tích 792m², có giá trị là 45.936.000 đồng; thửa đất số 487, tờ bản đồ số 25, diện tích 340m², có giá trị là 19.720.000 đồng; Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 35, diện

tích 144m² có giá trị là 7.056.000 đồng; Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 34, diện tích 697m², có giá trị là 124.062.000 đồng. Các tài sản khác gồm: Cây cối có giá trị là: 5.275.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh T được giao là 202.000.000đ.

Anh T không phải trích chia chênh lệch tài sản cho chị S.

3.Về nợ chung: Anh Phạm Văn T phải trả Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện P số tiền vay còn lại là 15.000.000 đồng và tiền lãi theo khế ước vay Ngân hàng.

4. Chi phí tố tụng:

4.1. Chi phí định giá tài sản: Anh Phạm Văn T phải hoàn trả chị S 1.417.000 đồng.

4.2. Chi phí giám định chữ ký: Anh Phạm Văn T phải hoàn trả chị S 2.430.000 đồng.

5. Về án phí:

5.1. Án phí tài sản: Chị S phải chịu 7.125.000đ, được trừ vào 200.000đ dự phí đã nộp, theo biên lai thu số 0016807, ngày 06/7/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Anh T phải chịu 11.000.000đ.

Án phí phúc thẩm: Anh T, bà Th1, ông Th không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả anh T, bà Th1, ông Th mỗi người 300.000đ dự phí, theo biên lai thu số 00186649 (bà Th1), 0018663 (ông Th), ngày 02/10/2018; 0018667 (anh T), ngày 4/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Trình hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện P;
- THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Anh Dân